

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29-8-2025

V/v tranh chấp “ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Trần Nguyên Vỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Hồng Hải;

2. Bà Nguyễn Thị Tám.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Hồ Thu Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Mai Trương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 51/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2025 về tranh chấp “ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Phan Như Quỳnh C, sinh năm 1992. Địa chỉ: K đường D, phường T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: anh Nguyễn Quốc L, sinh năm 1986. Địa chỉ: thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2025, và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Phan Như Quỳnh C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Nguyễn Quốc L tự nguyện kết hôn vào năm 2010, được Ủy ban nhân dân phường T (nay là phường T), thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 75 ngày 18/8/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn không thể hàn gắn, nguyên nhân là do anh L không có trách nhiệm với gia đình và không tôn trọng ý kiến của chị. Nay, chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh L.

Về con chung: có 02 cháu tên Nguyễn Minh L1, sinh ngày 27/9/2010 và Nguyễn Minh N, sinh ngày 10/12/2015. Hiện nay, cháu L1 đang ở với anh L, cháu N đang ở với chị nên khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, giao cháu L1 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: không có. Chị C không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - anh Nguyễn Quốc L trình bày: anh và chị C đã kết hôn như chị C trình bày là đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì cho đến năm 2022, anh chấp hành án về tội đánh bạc, khi về lại địa phương anh không có công việc ổn định và con trai bỏ học nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn lời qua tiếng lại. Nay vì con nên anh không đồng ý yêu cầu ly hôn của chị C.

Về con chung: có 02 cháu tên Nguyễn Minh L1, sinh ngày 27/9/2010 và Nguyễn Minh N, sinh ngày 10/12/2015. Anh không có ý kiến gì về việc nuôi con, nếu con chọn ở với ai thì anh thống nhất giao con cho người đó nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: không có. Anh L không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: anh L cư trú tại thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng. Chị C yêu cầu ly hôn, nuôi con nên quan hệ pháp luật giải quyết là tranh chấp “*ly hôn, nuôi con*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị C và anh L tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường T (nay là phường T), thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 75 ngày 18/8/2010 nên là hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân mâu thuẫn, theo chị C là do anh L không có trách nhiệm với gia đình và không tôn trọng ý kiến của chị. Tại phiên tòa, anh L thừa nhận: vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau nhưng vì con anh không đồng ý ly hôn. Hiện nay, chị C và anh L không sống chung với nhau. Tại phiên tòa, chị C vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn, mâu thuẫn giữa vợ chồng không hòa giải được. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị C.

[2.2] Về con chung: chị C yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Minh N. Anh L tôn trọng ý kiến của con, các con muốn ở với ai thì giao con cho người đó nuôi dưỡng. Tại các bản tự khai, cháu L1 có nguyện vọng ở với ba, cháu N có nguyện vọng ở với mẹ. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, xử: giao cháu N cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu L1 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (*đủ 18 tuổi*).

Các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị C, anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: không có.

[3]. Về án phí ly hôn: chị C phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Như Quỳnh C về việc tranh chấp *"ly hôn, nuôi con"*.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Phan Như Quỳnh C và anh Nguyễn Quốc L.

2. Về con chung: giao cháu Nguyễn Minh L1, sinh ngày 27/9/2010 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên; giao cháu Nguyễn Minh N, sinh ngày 10/12/2015 cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên (*đủ 18 tuổi*). Các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Chị C, anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí ly hôn: 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng chị C phải chịu, được trừ vào số tiền 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng mà chị C đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000718 ngày 17/7/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (29/8/2025), đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 6 - Đà Nẵng;
- THADS TP. Đà Nẵng;
- UBND phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng (GCNKH số 75 ngày 18/8/2010 tại UBND phường Thanh Khê Tây cũ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trần Nguyên Vỹ